

Số: **4866/QĐ-BNN-TCTS**

Hà Nội, ngày **10** tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ
lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bị bãi bỏ trong lĩnh vực thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (có danh mục cụ thể kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Bãi bỏ các thủ tục hành chính tại số thứ tự 10, 11, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 27, 28 Mục A và số thứ tự 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 15, 16, 20 Mục B khoản 2 Phần I và nội dung cụ thể của các thủ tục hành chính này tại Phần II Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 3457/QĐ-BNN-TCTS ngày 30 tháng

8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Thủ trưởng các Tổng cục, Vụ, Cục, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Thường trực Hà Công Tuấn;
- Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW (bản PDF);
- Văn phòng Bộ (Phòng Kiểm soát TTHC);
- Cổng thông tin điện tử của Bộ, Báo Nông nghiệp VN;
- Lưu: VT, TCTS (100b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Phùng Đức Tiến

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, THAY THẾ, BỊ BÃI BỎ LĨNH
VỰC THỦY SẢN THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4866/QĐ-BNN-TCTS ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

| TT | Tên thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện |
|--|--|----------|---|
| A. Thủ tục hành chính cấp trung ương | | | |
| 1 | Cấp phép nhập khẩu thủy sản sống đối với trường hợp phải đánh giá rủi ro | Thủy sản | Tổng cục Thủy sản |
| 2 | Cấp phép nhập khẩu thủy sản sống đối với trường hợp không phải đánh giá rủi ro | Thủy sản | Tổng cục Thủy sản |
| 3 | Xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu (theo yêu cầu) | Thủy sản | Cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản |
| 4 | Cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá | Thủy sản | Tổng cục Thủy sản |
| 5 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá | Thủy sản | Tổng cục Thủy sản |
| 6 | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá | Thủy sản | Tổng cục Thủy sản |
| B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh | | | |
| 1 | Xóa đăng ký tàu cá | Thủy sản | Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh |
| C. Thủ tục hành chính do cơ quan khác thực hiện | | | |
| 1 | Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá | Thủy sản | Cơ sở đăng kiểm tàu cá |

2. Danh mục thủ tục hành chính được thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

| TT | Số hồ sơ TTHC ⁽¹⁾ | Tên thủ tục hành chính được thay thế | Tên thủ tục hành chính thay thế | Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế ⁽²⁾ | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện |
|---------------------------------------|------------------------------|--|---|--|----------|---|
| A. Thủ tục hành chính cấp tỉnh | | | | | | |
| 1 | BNN-288033 | Chứng nhận sản phẩm thủy sản khai thác trong nước không vi | Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản | Luật Thủy sản năm 2017; Thông tư số | Thủy sản | Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh |

| | | | | | | |
|---|------------|---|---|--|----------|---|
| | | phạm quy định về đánh bắt bất hợp pháp | khai thác (theo yêu cầu) | 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 | | |
| | BNN-288231 | Chứng nhận lại sản phẩm thủy sản khai thác trong nước không vi phạm quy định về đánh bắt bất hợp pháp | | Luật Thủy sản năm 2017; Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 | Thủy sản | Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh |
| 2 | BNN-288309 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đóng mới. | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá | Luật Thủy sản năm 2017; Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 | Thủy sản | Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh |
| | BNN-288312 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá chuyển nhượng quyền sở hữu | | | | |
| | BNN-288220 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá thuộc diện thuê tàu trần hoặc thuê - mua tàu | | | | |
| | BNN-288314 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cải hoán | | | | |
| | BNN-288029 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá không thời hạn (đối với tàu cá nhập khẩu) | | | | |
| 3 | BNN-288313 | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá | Luật Thủy sản năm 2017; Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 | Thủy sản | Cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh |
| 4 | BNN-288030 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá tạm thời (đối với tàu cá nhập khẩu) | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá | Luật Thủy sản năm 2017; Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 | Thủy sản | Cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh |
| B. Thủ tục hành chính cơ quan khác thực hiện | | | | | | |
| 1 | BNN- | Xác nhận nguyên | Cấp giấy xác | Luật Thủy sản | Thủy sản | Tổ chức quản lý |

| | | | | | | |
|---|------------|---|---|---|----------|------------------------|
| | 288031 | liệu thủy sản khai thác | nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước (theo yêu cầu) | năm 2017; Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 | | cảng cá |
| 2 | BNN-288227 | Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá | Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá | Luật Thủy sản năm 2017; Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 | Thủy sản | Cơ sở đăng kiểm tàu cá |

3. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

| STT | Số hồ sơ TTHC ⁽¹⁾ | Tên thủ tục hành chính | Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính ⁽²⁾ | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện |
|---|------------------------------|--|---|----------|-------------------|
| A. Thủ tục hành chính cấp trung ương | | | | | |
| 1 | BNN-288055 | Cấp phép nhập khẩu thủy sản sống ngoài danh mục dùng làm thực phẩm | Luật Thủy sản năm 2017; Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 | Thủy sản | Tổng cục Thủy sản |
| 2 | BNN-288056 | Đưa tàu cá ra khỏi danh sách tàu cá khai thác bất hợp pháp | Luật Thủy sản năm 2017; Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 | Thủy sản | Tổng cục Thủy sản |
| 3 | BNN-288301 | Đăng ký thuyền viên và cấp sổ danh bạ thuyền viên tàu cá | Luật Thủy sản năm 2017; Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 | Thủy sản | Tổng cục Thủy sản |
| 4 | BNN-288035 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đóng mới | | Thủy sản | Tổng cục Thủy sản |
| 5 | BNN-288067 | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá | Luật Thủy sản năm 2017; Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 | Thủy sản | Tổng cục Thủy sản |
| 6 | BNN-288068 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá chuyển nhượng quyền sở hữu | Luật Thủy sản năm 2017; Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 | Thủy sản | Tổng cục Thủy sản |
| 7 | BNN- | Cấp giấy chứng | Luật Thủy sản năm 2017; | Thủy | Tổng cục |

| | | | | | |
|---------------------------------------|----------------|--|---|-------------|---|
| | 288305 | nhận đăng ký tàu cá thuộc diện thuê tàu trần hoặc thuê - mua tàu | Thông tư số 23/2018/TT- BNNPTNT ngày 15/11/2018 | sản | Thủy sản |
| 8 | BNN- 288075 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cải hoán | Luật Thủy sản năm 2017; Thông tư số 23/2018/TT- BNNPTNT ngày 15/11/2018 | Thủy sản | Tổng cục Thủy sản |
| 9 | BNN- 288374 | Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá | Luật Thủy sản năm 2017; Thông tư số 23/2018/TT- BNNPTNT ngày 15/11/2018 | Thủy sản | Tổng cục Thủy sản |
| B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh | | | | | |
| 10 | BNN- 288310 | Đưa tàu cá ra khỏi danh sách tàu cá khai thác bất hợp pháp | Luật Thủy sản năm 2017; Thông tư số 21/2018/TT- BNNPTNT ngày 15/11/2018 | Thủy sản | Cơ quan thẩm quyền nơi đăng ký tàu cá (Sở Nông nghiệp và PTNT/Chi cục Thủy sản) |
| 11 | BNN- 288225 | Đăng ký thuyền viên và cấp sổ danh bạ thuyền viên tàu cá | Luật Thủy sản năm 2017; Thông tư số 23/2018/TT- BNNPTNT ngày 15/11/2018 | Thủy sản | Chi cục Thủy sản |
| 12 | BNN- 288232 | Xác nhận đăng ký tàu cá | Luật Thủy sản năm 2017; Thông tư số 23/2018/TT- BNNPTNT ngày 15/11/2018 | Thủy sản | Chi cục Thủy sản |

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG

1. Tên thủ tục: Cấp phép nhập khẩu thủy sản sống đối với trường hợp phải đánh giá rủi ro

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đến Tổng cục Thủy sản theo hình thức gửi trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc theo cơ chế một cửa quốc gia, theo dịch vụ công trực tuyến (nếu có);

b) Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Tổng cục Thủy sản xem xét tính đầy đủ của hồ sơ; nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Tổng cục Thủy sản thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ, Tổng cục Thủy sản thẩm định hồ sơ; nếu hồ sơ không hợp lệ Tổng cục Thủy sản thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do;

d) Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Tổng cục Thủy sản thực hiện đánh giá rủi ro theo quy định tại Chương III Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018, cấp Giấy phép nhập khẩu thủy sản sống kèm theo Kế hoạch kiểm soát thủy sản sống nhập khẩu được phê duyệt theo Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018. Trường hợp không cấp phép nhập khẩu, Tổng cục Thủy sản trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do;

đ) Tổng cục Thủy sản trả Giấy phép nhập khẩu thủy sản sống trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc dịch vụ công trực tuyến hoặc cơ chế một cửa quốc gia.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc dịch vụ công trực tuyến hoặc cơ chế một cửa quốc gia.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Đơn đề nghị cấp phép theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018;

b) Bản chính bản thuyết minh đặc tính sinh học của thủy sản sống nhập khẩu theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018;

c) Bản chính Kế hoạch kiểm soát thủy sản sống nhập khẩu theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 25/2018/TT/BNNPTNT ngày 15/11/2018.

1.4. Thời hạn giải quyết: 30 ngày.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý, nhập khẩu, vận chuyển, nuôi giữ, chế biến, sử dụng thủy sản sống nhập khẩu chưa có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam dùng làm thực phẩm, làm cảnh, giải trí, trưng bày tại hội chợ, triển lãm, nghiên cứu khoa học tại Việt Nam.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Tổng cục Thủy sản.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép nhập khẩu thủy sản sống kèm theo Kế hoạch kiểm soát thủy sản sống nhập khẩu phê duyệt theo Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

a) Đơn đề nghị cấp phép theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018;

b) Bản thuyết minh đặc tính sinh học của thủy sản sống nhập khẩu theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư;

c) Kế hoạch kiểm soát thủy sản sống nhập khẩu theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Thủy sản năm 2017; Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn về đánh giá rủi ro, cấp phép thủy sản sống nhập khẩu.

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP NHẬP KHẨU THỦY SẢN SỐNG

TÊN TỔ CHỨC CÁ NHÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: , ngày tháng năm 20.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP NHẬP KHẨU THỦY SẢN SỐNG

Kính gửi: Tổng cục Thủy sản

Tên tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:.....Mã số thuế:.....

Điện thoại:.....Số fax:.....E.mail:

Thông tin về thủy sản sống nhập khẩu như sau:

| TT | Tên loài (tên tiếng Việt, tên khoa học, tiếng Anh (nếu có)) | Quốc gia xuất xứ | Quốc gia xuất khẩu | Mục đích nhập khẩu | Số lượng nhập khẩu (con) | Kích cỡ (kg/con) | Cửa khẩu nhập |
|----|--|---------------------------|-----------------------------|--|-----------------------------------|---------------------|---------------------|
| | | | | <input type="checkbox"/> Làm thực phẩm <input type="checkbox"/> Làm cảnh <input type="checkbox"/> Giải trí <input type="checkbox"/> Hội chợ, triển lãm <input type="checkbox"/> Nghiên cứu khoa học | | | |

(Bao gồm ảnh chụp in màu thủy sản sống, tên tiếng Việt, tiếng Anh, tên khoa học có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu)

Tên nhà xuất khẩu:.....

Địa chỉ nhà xuất khẩu:.....

Địa chỉ nơi nuôi lưu giữ lô hàng:

Đề xuất thời gian nhập khẩu: từ thời điểmđến thời điểm.....

Đề nghị Tổng cục Thủy sản xem xét và giải quyết./.

XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Họ và tên, chữ ký và đóng dấu)

**MẪU BẢN THUYẾT MINH ĐẶC TÍNH SINH HỌC
CỦA THỦY SẢN SỐNG NHẬP KHẨU**

TÊN TỔ CHỨC CÁ NHÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:....., ngày..... tháng năm 20.....

**BẢN THUYẾT MINH ĐẶC TÍNH SINH HỌC
THỦY SẢN SỐNG NHẬP KHẨU**

1. Tên thủy sản sống nhập khẩu bằng tiếng Việt:tên khoa học:..... tên tiếng Anh (nếu có):.....

2. Phân bố:

3. Nguồn gốc thủy sản sống: a) Nuôi trồng b) Khai thác từ tự nhiên

Mô tả tình hình khai thác, sản lượng khai thác và quản lý nguồn lợi thủy sản sống của quốc gia xuất xứ đối với thủy sản có nguồn gốc từ khai thác:

.....

4. Thủy sản sống nhập khẩu vào Việt Nam có là thủy sản biến đổi gen không?

Có Không

5. Đặc điểm sinh học thủy sản sống

a) Phân loại:.....

b) Môi trường sống tự nhiên:

c) Đặc điểm hình thái:

d) Đặc điểm dinh dưỡng:

đ) Đặc điểm sinh trưởng:

e) Đặc điểm sinh sản, đặc biệt là khả năng thành thực, tuổi thành thực, kích cỡ trung bình khi thành thực, khả năng sinh sản, khả năng tự thiết lập quần thể trong tự nhiên:

g) Các bệnh và tác nhân gây bệnh:

h) Dự báo tác động đến môi trường tự nhiên và sức khỏe con người (nếu có):

i) Tài liệu tham khảo:

6. Giá trị dinh dưỡng của thủy sản sống:

7. Thông tin về những quốc gia đã cho phép nhập khẩu thủy sản sống này:

Chỉ rõ nguồn tài liệu tham khảo như bài báo khoa học, kết quả nghiên cứu được đăng trên tạp chí khoa học có uy tín của quốc gia, quốc tế.

XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Họ và tên, chữ ký và đóng dấu)

MẪU KẾ HOẠCH KIỂM SOÁT THỦY SẢN SỐNG NHẬP KHẨU
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20..

KẾ HOẠCH KIỂM SOÁT THỦY SẢN SỐNG NHẬP KHẨU

Kính gửi: Tổng cục Thủy sản

Căn cứ đặc điểm sinh học của..... (1);

*Căn cứ điều kiện nuôi lưu giữ thực tế của(2) tại
(địa điểm nuôi lưu giữ),*

.....(2) đề xuất Kế hoạch kiểm soát thủy sản sống nhập khẩu như sau:

1. Mục đích sử dụng thủy sản sống nhập khẩu:

Làm thực phẩm Làm cảnh Giải trí Nghiên cứu khoa học

2. Năng lực nuôi lưu giữ của tổ chức, cá nhân:

a) Sơ đồ khu vực nuôi lưu giữ thuộc quyền sở hữu (*mô tả chi tiết diện tích/thể tích, cơ sở hạ tầng bao gồm hệ thống xử lý nước thải*):.....

b) Nhân lực tham gia nuôi lưu giữ:.....

c) Mô tả chi tiết điều kiện, công nghệ nuôi giữ thủy sản sống và xử lý nước thải:

d) Khối lượng/số lượng thủy sản sống tối đa có thể nuôi giữ trong cùng thời điểm

3. Chi tiết phương án kiểm soát rủi ro trong quá trình vận chuyển, nuôi giữ, bảo quản, chế biến, tiêu thụ:

a) Phương án kiểm soát khi vận chuyển:.....

b) Phương án kiểm soát khi nuôi giữ:.....

c) Phương án kiểm soát sự thành thực, sinh sản của thủy sản sống (đối với thủy sản sống làm cảnh, giải trí, nghiên cứu khoa học):.....

d) Phương án bảo quản (nếu có):.....

đ) Phương án kiểm soát khi chế biến (nếu có):.....

e) Phương án xử lý trong trường hợp không tiếp tục sử dụng để làm cảnh, giải trí, nghiên cứu khoa học (nếu có):.....

g) Phương án hướng dẫn tổ chức, cá nhân khác mua thủy sản sống và sử dụng để làm cảnh, giải trí, nghiên cứu khoa học (nếu có):.....

4. Quy trình xử lý khi phát hiện thủy sản sống thoát ra môi trường tự nhiên:

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh;
- Lưu: VT,

XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Họ và tên, chữ ký và đóng dấu)

(1) Tên thủy sản sống

(2) Tên tổ chức, cá nhân.

MẪU GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU THỦY SẢN SỐNG

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỔNG CỤC THỦY SẢN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số:...../GPNK-TCTS-NTTS

Hà Nội, ngày.....thángnăm 20...

GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU THỦY SẢN SỐNG

Căn cứ Quyết định số 27/2017/QĐ-TTg ngày 03/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thủy sản trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định trình tự, thủ tục đánh giá rủi ro, cấp phép nhập khẩu thủy sản sống;

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu thủy sản sống số ngày tháng..... năm 20.. của(1) và hồ sơ kèm theo.

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Nuôi trồng Thủy sản tại Phiếu thẩm định hồ sơ số ngày....tháng...năm 20....;

Tổng cục Thủy sản đồng ý đề(1), mã số thuế:..... địa chỉ:.....được phép nhập khẩu thủy sản sống có tên là.....(tên tiếng Việt)(tên khoa học) (tên tiếng Anh (nếu có)) cho mục đích

1. Tổng số lượng nhập:.....con hoặc khối lượng nhập.....kg.
2. Kích cỡ: chiều dài tổng số (mm) hoặc kg/con.
3. Quy cách bao gói:
4. Quốc gia xuất xứ lô hàng:..... Quốc gia xuất khẩu:.....
5. Tên nhà xuất khẩu:.....
6. Địa chỉ nhà xuất khẩu.....số điện thoại..... số fax.....
7. Cửa khẩu nhập:.....

Giấy phép này có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày:.....

Cơ sở phải thực hiện đúng mục đích nhập khẩu và thực hiện nghiêm túc Kế hoạch kiểm soát thủy sản sống hoặc phương án xử lý sau khi kết thúc hội chợ, triển lãm do Tổng cục Thủy sản phê duyệt, ban hành kèm theo Giấy phép này.

Nơi nhận:

-(1);
- Cục Thú y;
- Cơ quan quản lý Nhà nước về thủy sản tỉnh/tp...;
- Hải quan cửa khẩu....
- Lưu: VT, NTTS (...bản).

(1): Tên tổ chức, cá nhân

(2): Tên thủy sản sống

TỔNG CỤC TRƯỞNG
(Họ và tên, chữ ký và đóng dấu)

Hà Nội, ngày.....thángnăm 20...

KẾ HOẠCH KIỂM SOÁT THỦY SẢN SỐNG NHẬP KHẨU¹

(Ban hành kèm theo Giấy phép số/GPNK-TCTS-NTTS ngàythángnăm 20...
của Tổng cục Thủy sản)

Căn cứ thuyết minh đặc tính sinh học của loài thủy sản sống nhập khẩu;

Căn cứ ý kiến kết luận của hội đồng khoa học ngày .../.../20..... về việc đánh giá rủi ro thủy sản sống(tên tiếng Việt),..... (tên khoa học), (tiếng Anh (nếu có)) nhập khẩu làm thực phẩm hoặc làm cảnh, giải trí.

Tổng cục Thủy sản phê duyệt Kế hoạch kiểm soát lô hàng thủy sản sống nhập khẩu như sau:

1. Mục đích sử dụng thủy sản sống nhập khẩu:

Làm thực phẩm Làm cảnh Giải trí Nghiên cứu khoa học

2. Năng lực nuôi lưu giữ của tổ chức, cá nhân:

a) Sơ đồ khu vực nuôi giữ thuộc quyền sở hữu (mô tả chi tiết diện tích/thể tích, cơ sở hạ tầng bao gồm hệ thống xử lý nước thải):.....

b) Nhân lực tham gia nuôi giữ:.....

c) Mô tả chi tiết điều kiện, công nghệ nuôi giữ thủy sản sống và hệ thống xử lý nước thải:.....

d) Khối lượng/số lượng thủy sản sống tối đa có thể nuôi giữ trong cùng thời điểm:.....

3. Chi tiết phương án kiểm soát rủi ro trong quá trình vận chuyển, nuôi giữ, bảo quản, chế biến, tiêu thụ:

a) Phương án kiểm soát khi vận chuyển:.....

b) Phương án kiểm soát khi nuôi giữ:.....

c) Phương án kiểm soát sự thành thực, sinh sản của thủy sản sống (đối với thủy sản sống làm cảnh, giải trí, nghiên cứu khoa học):.....

d) Phương án kiểm soát khi chế biến (nếu có):.....

Phương án xử lý trong trường hợp không tiếp tục sử dụng để làm cảnh, giải trí, nghiên cứu khoa học (nếu có):.....

đ) Phương án hướng dẫn tổ chức, cá nhân khác mua thủy sản sống và sử dụng để làm cảnh, giải trí, nghiên cứu khoa học (nếu có):.....

4. Quy trình xử lý khi phát hiện thủy sản sống thoát ra môi trường tự nhiên:

.....

¹ Áp dụng đối với trường hợp nhập khẩu làm thực phẩm, làm cảnh, giải trí, nghiên cứu khoa học

Hà Nội, ngày.....thángnăm 20...

PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ SAU KHI KẾT THÚC HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM²
(Ban hành kèm theo Giấy phép số/GPNK-TCTS-NTTS ngàytháng
.....năm 20... của Tổng cục Thủy sản)

Tên tổ chức, cá nhân:

Người đại diện pháp lý:

Địa chỉ:

Số điện thoại:.....Số fax:.....E.mail:

1. Thông tin thủy sản sống:

a) Tên tiếng Việt:.....tên khoa học:..... tên tiếng Anh (nếu có).....

b) Quốc gia xuất xứ:

c) Quốc gia xuất khẩu:

2. Mục đích:(ghi rõ triển lãm hoặc hội chợ
trưng bày hoặc hội chợ ẩm thực).

a) Địa điểm trưng bày:.....Thời gian trưng bày:

b) Số lượng thủy sản sống nhập khẩu (con):..., kích cỡ (con/kg hoặc kg/con)...

c) Số lượng thủy sản sống đã sử dụng (con):

d) Số lượng thủy sản sống còn lại (con):lý do hao hụt
số lượng thủy sản sống

3. Năng lực nuôi lưu giữ của tổ chức, cá nhân:

a) Nhân lực tham gia nuôi giữ:.....

c) Mô tả chi tiết điều kiện, công nghệ nuôi giữ:

d) Khối lượng/số lượng thủy sản sống tối đa có thể nuôi giữ trong cùng thời
điểm:

4. Chi tiết phương án xử lý sau khi kết thúc hội chợ, triển lãm:

5. Một số thông tin khác:

² Áp dụng đối với trường hợp nhập khẩu để trưng bày hội chợ, triển lãm

2. Tên thủ tục: Cấp phép nhập khẩu thủy sản sống đối với trường hợp không phải đánh giá rủi ro

2.1. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đến Tổng cục Thủy sản theo hình thức gửi trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc theo cơ chế một cửa quốc gia, theo dịch vụ công trực tuyến (nếu có);

b) Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Tổng cục Thủy sản xem xét tính đầy đủ của hồ sơ; nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Tổng cục Thủy sản thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Tổng cục Thủy sản cấp Giấy phép nhập khẩu thủy sản sống kèm theo Kế hoạch kiểm soát thủy sản sống được phê duyệt (đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư số 25/2018/TT/BNNPTNT ngày 15/11/2018) hoặc phương án xử lý sau khi kết thúc hội chợ, triển lãm được phê duyệt (đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư số 25/2018/TT/BNNPTNT ngày 15/11/2018) theo Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 25/2018/TT/BNNPTNT ngày 15/11/2018.

d) Tổng cục Thủy sản trả Giấy phép nhập khẩu thủy sản sống trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc dịch vụ công trực tuyến hoặc cơ chế một cửa quốc gia.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc dịch vụ công trực tuyến hoặc cơ chế một cửa quốc gia.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu thủy sản sống để làm thực phẩm, làm cảnh, giải trí bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp phép theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT;

- Kế hoạch kiểm soát thủy sản sống nhập khẩu theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT;

- Báo cáo kết quả nhập khẩu, nuôi giữ theo Mẫu số 04 Phụ lục Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT, bản sao chụp biên bản kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản theo Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT (áp dụng đối với trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu thủy sản sống từ lần thứ hai trở đi).

b) Hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu thủy sản sống để nghiên cứu khoa học bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp phép theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT;

- Kế hoạch kiểm soát thủy sản sống nhập khẩu theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT;

- Bản chính đề cương nghiên cứu khoa học đã được cơ quan có chức năng nghiên cứu khoa học hoặc cơ quan quản lý nhà nước phê duyệt.

c) Hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu thủy sản sống để trưng bày tại hội chợ, triển lãm bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp phép theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT;

- Bản chính giấy tờ chứng minh về việc tham gia hội chợ, triển lãm và phương án xử lý sau khi kết thúc hội chợ, triển lãm theo Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT.

2.4. Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý, nhập khẩu, vận chuyển, nuôi giữ, chế biến, sử dụng thủy sản sống nhập khẩu chưa có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam dùng làm thực phẩm, làm cảnh, giải trí, trưng bày tại hội chợ, triển lãm, nghiên cứu khoa học tại Việt Nam.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Tổng cục Thủy sản.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép nhập khẩu thủy sản sống.

2.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

a) Đơn đề nghị cấp phép theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT.

b) Kế hoạch kiểm soát thủy sản sống nhập khẩu theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT.

c) Phương án xử lý sau khi kết thúc hội chợ, triển lãm theo Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT.

d) Báo cáo kết quả nhập khẩu, nuôi giữ theo Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Thủy sản năm 2017; Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn về đánh giá rủi ro, cấp phép thủy sản sống nhập khẩu.

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP NHẬP KHẨU THỦY SẢN SỐNG

TÊN TỔ CHỨC CÁ NHÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: , ngày tháng năm 20.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP NHẬP KHẨU THỦY SẢN SỐNG

Kính gửi: Tổng cục Thủy sản

Tên tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:.....Mã số thuế:.....

Điện thoại:.....Số fax:.....E.mail:

Thông tin về thủy sản sống nhập khẩu như sau:

| TT | Tên loài (tên tiếng Việt, tên khoa học, tiếng Anh (nếu có)) | Quốc gia xuất xứ | Quốc gia xuất khẩu | Mục đích nhập khẩu | Số lượng nhập khẩu (con) | Kích cỡ (kg/con) | Cửa khẩu nhập |
|----|--|---------------------------|-----------------------------|--|-----------------------------------|---------------------|---------------------|
| | | | | <input type="checkbox"/> Làm thực phẩm <input type="checkbox"/> Làm cảnh <input type="checkbox"/> Giải trí <input type="checkbox"/> Hội chợ, triển lãm <input type="checkbox"/> Nghiên cứu khoa học | | | |

(Bao gồm ảnh chụp in màu thủy sản sống, tên tiếng Việt, tiếng Anh, tên khoa học có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu)

Tên nhà xuất khẩu:.....

Địa chỉ nhà xuất khẩu:.....

Địa chỉ nơi nuôi lưu giữ lô hàng:

Đề xuất thời gian nhập khẩu: từ thời điểmđến thời điểm.....

Đề nghị Tổng cục Thủy sản xem xét và giải quyết./.

XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Họ và tên, chữ ký và đóng dấu)

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ NHẬP KHẨU VÀ NUÔI GIỮ

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20..

BÁO CÁO KẾT QUẢ NHẬP KHẨU VÀ NUÔI GIỮ

Kính gửi: - Tổng cục Thủy sản;
- (Tên cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh).

Tên tổ chức, cá nhân:

Người đại diện pháp lý:

Địa chỉ:

Số điện thoại:.....số fax:.....E.mail :

Báo cáo Tổng cục Thủy sản và(tên cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh) thông tin kết quả nhập khẩu và nuôi giữ như sau:

- Tên thủy sản sống: (tên tiếng Việt),
(tên khoa học), (tên tiếng Anh, nếu có).

- Quốc gia xuất xứ:

- Quốc gia xuất khẩu:

- Tên nhà xuất khẩu:

- Địa chỉ nhà xuất khẩu.....số điện thoại..... số fax.....

- Tên/danh sách và địa chỉ cơ sở nuôi/khai thác cung cấp thủy sản sống:

- Cửa khẩu nhập:.....

- Mục đích nhập khẩu:

- Tổng số lượng đã nhập (..... kg hoặc con):

- Số lần nhập:.....lần; Thời điểm nhập:

- Kết quả thực hiện Kế hoạch kiểm soát thủy sản sống:

- Số lượng thủy sản sống hiện còn nuôi giữ (trường hợp nuôi làm cảnh, giải trí, nghiên cứu khoa học):.....

- Danh sách địa điểm nuôi làm cảnh, giải trí của tổ chức, cá nhân nhập khẩu và tổ chức, cá nhân mua thủy sản sống cho cùng mục đích (nếu có).....

- Liệt kê số lượng và số lần thủy sản sống bị thoát ra môi trường (nếu có).....

- Liệt kê những phát sinh đã xảy ra ngoài dự kiến (nếu có):
.....; thời điểm xảy ra:

những biện pháp xử lý đã thực hiện:.....

XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Họ và tên, chữ ký và đóng dấu)

MẪU GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU THỦY SẢN SỐNG

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỔNG CỤC THỦY SẢN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số:...../GPNK-TCTS-NTTS

Hà Nội, ngày.....thángnăm 20...

GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU THỦY SẢN SỐNG

Căn cứ Quyết định số 27/2017/QĐ-TTg ngày 03/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thủy sản trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định trình tự, thủ tục đánh giá rủi ro, cấp phép nhập khẩu thủy sản sống;

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu thủy sản sống số ngày tháng..... năm 20.. của(1) và hồ sơ kèm theo.

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Nuôi trồng Thủy sản tại Phiếu thẩm định hồ sơ số ngày....tháng...năm 20....;

Tổng cục Thủy sản đồng ý đề(1), mã số thuế:.....địa chỉ:.....được phép nhập khẩu thủy sản sống có tên là.....(tên tiếng Việt)(tên khoa học) (tên tiếng Anh (nếu có)) cho mục đích

1. Tổng số lượng nhập:.....con hoặc khối lượng nhập.....kg.
2. Kích cỡ: chiều dài tổng số (mm) hoặc kg/con.
3. Quy cách bao gói:
4. Quốc gia xuất xứ lô hàng:..... Quốc gia xuất khẩu:.....
5. Tên nhà xuất khẩu:.....
6. Địa chỉ nhà xuất khẩu.....số điện thoại..... số fax.....
7. Cửa khẩu nhập:.....

Giấy phép này có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày:.....

Cơ sở phải thực hiện đúng mục đích nhập khẩu và thực hiện nghiêm túc Kế hoạch kiểm soát thủy sản sống hoặc phương án xử lý sau khi kết thúc hội chợ, triển lãm do Tổng cục Thủy sản phê duyệt, ban hành kèm theo Giấy phép này.

Nơi nhận:

-(1);
- Cục Thú y;
- Cơ quan quản lý Nhà nước về thủy sản tỉnh/tp...;
- Hải quan cửa khẩu....
- Lưu: VT, NTTS. (...bản).

(1): Tên tổ chức, cá nhân

(2): Tên thủy sản sống

TỔNG CỤC TRƯỞNG

(Họ và tên, chữ ký và đóng dấu)

Hà Nội, ngày.....thángnăm 20...

KẾ HOẠCH KIỂM SOÁT THỦY SẢN SỐNG NHẬP KHẨU⁴

(Ban hành kèm theo Giấy phép số/GPNK-TCTS-NTTS ngàythángnăm 20...
của Tổng cục Thủy sản)

Căn cứ thuyết minh đặc tính sinh học của loài thủy sản sống nhập khẩu;

Căn cứ ý kiến kết luận của hội đồng khoa học ngày .../.../20..... về việc đánh giá rủi ro thủy sản sống(tên tiếng Việt),..... (tên khoa học), (tiếng Anh (nếu có)) nhập khẩu làm thực phẩm hoặc làm cảnh, giải trí.

Tổng cục Thủy sản phê duyệt Kế hoạch kiểm soát lô hàng thủy sản sống nhập khẩu như sau:

1. Mục đích sử dụng thủy sản sống nhập khẩu:

Làm thực phẩm Làm cảnh Giải trí Nghiên cứu khoa học

2. Năng lực nuôi lưu giữ của tổ chức, cá nhân:

a) Sơ đồ khu vực nuôi giữ thuộc quyền sở hữu (*mô tả chi tiết diện tích/thể tích, cơ sở hạ tầng bao gồm hệ thống xử lý nước thải*):.....

b) Nhân lực tham gia nuôi giữ:.....

c) Mô tả chi tiết điều kiện, công nghệ nuôi giữ thủy sản sống và hệ thống xử lý nước thải:.....

d) Khối lượng/số lượng thủy sản sống tối đa có thể nuôi giữ trong cùng thời điểm:.....

3. Chi tiết phương án kiểm soát rủi ro trong quá trình vận chuyển, nuôi giữ, bảo quản, chế biến, tiêu thụ:

a) Phương án kiểm soát khi vận chuyển:.....

b) Phương án kiểm soát khi nuôi giữ:.....

c) Phương án kiểm soát sự thành thực, sinh sản của thủy sản sống (đối với thủy sản sống làm cảnh, giải trí, nghiên cứu khoa học):.....

d) Phương án kiểm soát khi chế biến (nếu có):.....

Phương án xử lý trong trường hợp không tiếp tục sử dụng để làm cảnh, giải trí, nghiên cứu khoa học (nếu có):.....

đ) Phương án hướng dẫn tổ chức, cá nhân khác mua thủy sản sống và sử dụng để làm cảnh, giải trí, nghiên cứu khoa học (nếu có):.....

4. Quy trình xử lý khi phát hiện thủy sản sống thoát ra môi trường tự nhiên:

.....

⁴ Áp dụng đối với trường hợp nhập khẩu làm thực phẩm, làm cảnh, giải trí, nghiên cứu khoa học

Hà Nội, ngày.....thángnăm 20...

PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ SAU KHI KẾT THÚC HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM⁵
(Ban hành kèm theo Giấy phép số/GPNK-TCTS-NTTS ngàytháng
.....năm 20... của Tổng cục Thủy sản)

Tên tổ chức, cá nhân:

Người đại diện pháp lý:

Địa chỉ:

Số điện thoại:.....số fax:.....E.mail :

1. Thông tin thủy sản sống:

a) Tên tiếng Việt:.....tên khoa học:..... tên tiếng Anh (nếu có).....

b) Quốc gia xuất xứ:

c) Quốc gia xuất khẩu:

2. Mục đích:(ghi rõ triển lãm hoặc hội chợ
trưng bày hoặc hội chợ ẩm thực).

a) Địa điểm trưng bày:.....Thời gian trưng bày:

b) Số lượng thủy sản sống nhập khẩu (con):..., kích cỡ (con/kg hoặc kg/con)...

c) Số lượng thủy sản sống đã sử dụng (con):

d) Số lượng thủy sản sống còn lại (con):lý do hao hụt
số lượng thủy sản sống

3. Năng lực nuôi lưu giữ của tổ chức, cá nhân:

a) Nhân lực tham gia nuôi giữ:.....

c) Mô tả chi tiết điều kiện, công nghệ nuôi giữ:

d) Khối lượng/số lượng thủy sản sống tối đa có thể nuôi giữ trong cùng thời
điểm:

4. Chi tiết phương án xử lý sau khi kết thúc hội chợ, triển lãm:

5. Một số thông tin khác:

⁵ Áp dụng đối với trường hợp nhập khẩu để trưng bày hội chợ, triển lãm

3. Tên thủ tục: Xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu (theo yêu cầu).

3.1 Trình tự thực hiện:

a) *Nộp hồ sơ, nhận kết quả:* Tổ chức, cá nhân có nhu cầu xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu nộp 01 bộ hồ sơ và nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính đồng thời với các thủ tục cấp Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm cho lô hàng thực phẩm thủy sản xuất khẩu theo quy định tại Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu về Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản.

b) Trình tự thực hiện:

a) Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thực hiện kiểm tra, xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu theo các nội dung sau:

- Đối chiếu thông tin về tàu đánh bắt nguồn lợi thủy sản và các thông tin khác (quốc gia có tàu mang cờ, khối lượng, chủng loại thủy sản) trong Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác do cơ quan thẩm quyền nước xuất khẩu cấp cho lô nguyên liệu nhập khẩu vào Việt Nam với các thông tin sau:

Danh sách tàu cá vi phạm khai thác thủy sản bất hợp pháp của cơ quan thẩm quyền nước xuất khẩu hoặc tổ chức quản lý nghề cá khu vực được cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu công nhận;

Danh sách tàu cá có đăng ký và được cấp phép khai thác thủy sản (bao gồm thông tin về: Loài thủy sản, khu vực, mùa vụ khai thác) của tổ chức quản lý nghề cá khu vực được cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu công nhận (đối với quốc gia có tàu cá mang cờ là thành viên của tổ chức này);

- Đối chiếu về khối lượng, chủng loại nguyên liệu thủy sản khai thác nhập khẩu để chế biến xuất khẩu với thông tin về lô hàng nhập khẩu được Cơ quan Thú y kiểm tra, chứng nhận kiểm dịch khi nhập khẩu vào Việt Nam;

- Đối chiếu về khối lượng, chủng loại nguyên liệu thủy sản khai thác nhập khẩu để chế biến xuất khẩu với hồ sơ thống kê xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu và hồ sơ giám sát trong quá trình kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm lô hàng thủy sản khai thác xuất khẩu;

- Đối chiếu các quy định khác của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu, Giấy xác nhận cam kết, chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu hoặc theo yêu cầu của tổ chức nghề cá khu vực.

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc sau khi kết thúc kiểm tra, cơ quan thẩm quyền xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu nếu lô hàng đáp ứng các quy định tại

Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT. Trường hợp không xác nhận cam kết hoặc chứng nhận, cơ quan thẩm quyền trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

c) *Trả kết quả*: Cơ quan thẩm quyền thực hiện xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm trả kết quả trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có) cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

3.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Hồ sơ đề nghị xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm gồm:

a) Bản chính hoặc bản sao Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác do cơ quan thẩm quyền của nước có tàu cá mang cờ cấp;

b) Giấy xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu theo Mẫu số 03 hoặc Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT hoặc giấy khác có nội dung tương đương theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu hoặc tổ chức nghề cá khu vực đã kê khai đầy đủ thông tin.

3.4. Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc sau khi kết thúc kiểm tra.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân đề nghị.

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu đã ký và đóng dấu.

3.8. Phí, lệ phí: Chưa có văn bản quy định.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 03, mẫu số 04 Phụ lục III ban hành theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Thủy sản năm 2017; Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

**CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM THỦY SẢN XUẤT KHẨU CÓ NGUỒN GỐC
TỪ THỦY SẢN KHAI THÁC TRONG NƯỚC THEO QUY ĐỊNH CỦA
ỦY BAN QUỐC TẾ VỀ BẢO TỒN CÁ NGỪ ĐẠI TÂY DƯƠNG (ICCAT)**

**CATCH STATEMENT FOR RAW MATERIAL BY ICCAT's
REGULATIONS**

*Promulgated under Circular No:/2018/TT-BNNPTNT dated on by Minister
of Minisstry of Agriculture and Rural Development)*

A. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU CÁ NGỪ MẮT TO XUẤT KHẨU ĐI ICCAT

| | | | |
|--|--|--|--|
| DOCUMENT NUMBER/SỐ TÀI LIỆU | ICCAT BIGEYE TUNA STATISTICAL DOCUMENT/ THỐNG KÊ SẢN LƯỢNG CÁ NGỪ MẮT TO THEO ICCAT | | |
| EXPORT SECTION/Phần xuất khẩu: | | | |
| 1. FLAG COUNTRY/ENTITY/FISHING ENTITY/Tên quốc gia treo cờ | | | |
| 2. DESCRIPTION OF VESSEL/Mô tả tàu thuyền (If applicable/nếu có) Vessel Name/Tên tàu Registration Number/Số đăng lý LOA (m) ICCAT Record No./Số đăng ký theo ICCAT (If applicable/nếu có) | | | |
| 3. TRAPS/Phương thức dẫn dụ (If applicable/Nếu có) | | | |
| 4. POINT OF EXPORT/Nơi xuất khẩu (City/Thành phố, State/Province/Tỉnh, Country/Entity/Fishing Entity/Nước xuất khẩu) | | | |
| 5. AREA OF CATCH/Vùng khai thác (Check one of the following/Đánh dấu vào một trong các ô sau) (a) Atlantic <input type="checkbox"/> (b) Pacific <input type="checkbox"/> (c) Indian <input type="checkbox"/> * In case of (b) or (c) is checked, the items 6 and 7 below do not need to be filled out/Nếu mục (b) hoặc (c) được đánh dấu thì mục 6 và 7 bên dưới không cần điền thông tin. | | | |
| 6. DESCRIPTION OF FISH/Mô tả sản phẩm Product Type/Loại sản phẩm (*1) Time of Harvest/thời gian khai thác Gear Code/Mã ngư cụ (*2) Net Weight/khối lượng F/FR RD/GG/DR/FL/OT (mm/yy) (kg) | | | |
| | | | |
| | | | |
| *1 F=Fresh/tươi, FR=Frozen/cấp đông, RD=Round/nguyên con, GG=Gilled&Gutted/bỏ mang và nội tạng, DR=Dressed/khối lượng thân, FL=Fillet, OT=Others/kiểu khối lượng khác (Describe the type of product/Mô tả cụ thể:.....) *2 When the Gear Code is OT, Describe the type of gear/Khi mã ngư cụ là kiểu khác cần mô tả cụ thể:) | | | |
| 7. EXPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận xuất khẩu: I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief. Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi. Name/Tên Address/Địa chỉ Signature/Chữ ký Date/Ngày License #/Cấp phép (If applicable/Nếu có) | | | |
| 8. GOVERNMENT VALIDATION/Xác nhận của cơ quan thẩm quyền: I validate that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief. Tôi xác nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi. Total weight of the shipment/Khối lượng của lô hàng: kg Name & Title/Tên và chức danh Signature/Chữ ký Date/Ngày Government Seal/Đóng dấu | | | |
| IMPORT SECTION/Phần nhập khẩu: | | | |
| 9. IMPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận nhập khẩu: I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief. Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu) Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp | | | |

phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Final Destination of Shipment/Nước cuối cùng nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification (Final Destination of Shipment)

Final Point of Import/Nơi nhập khẩu cuối cùng: City/Thành phố..... State/Provine/Bang, tỉnh..... Country/Entity/Fishing Entity/Nước nhập khẩu

B. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU CÁ KIẾM XUẤT KHẨU ĐI ICCAT

| DOCUMENT NUMBER/SỐ TÀI LIỆU | ICCAT SWORDFISH STATISTICAL DOCUMENT THỐNG KÊ SẢN LƯỢNG CÁ KIẾM THEO ICCAT |
|---|--|
| EXPORT SECTION/Phần xuất khẩu: | |
| 1. FLAG COUNTRY/ENTITY/FISHING ENTITY/Tên quốc gia treo cờ | |
| 2. DESCRIPTION OF VESSEL/Mô tả tàu thuyền (If applicable/nếu có) Vessel Name/Tên tàu Registration Number/Số đăng lý LOA (m) ICCAT Record No./Số đăng ký theo ICCAT (If applicable/nếu có) | |
| 3. POINT OF EXPORT/Điểm xuất khẩu: City, State or Province/Thành phố, tỉnh Country/Entity/Fishing Entity/Nước xuất khẩu: | |
| 4. AREA OF CATCH/Vùng khai thác (Check one of the following/đánh dấu vào một trong các ô sau) (a) North Atlantic <input type="checkbox"/> (b) South Atlantic <input type="checkbox"/> (c) Mediterranean <input type="checkbox"/> (d) Pacific <input type="checkbox"/> (e) Indian <input type="checkbox"/> * In case of (d) or (e) is checked, the items 5 and 6 below do not need to be filled out./Trường hợp (d) hoặc (e) được đánh dấu thì mục 5 và 6 không cần phải điền thông tin. | |
| 5. DESCRIPTION OF FISH/ Mô tả sản phẩm Product Type/Loại sản phẩm (*1) Time of Harvest/thời gian khai thác Gear Code/Mã ngư cụ (*2) lượng Net Weight/khối F/FR RD/GG/DR/FL/OT (mm/yy) (kg) | |
| | |
| | |
| *1 F=Fresh/tươi, FR=Frozen/cấp đông, RD=Round/nguyên con, GG=Gilled&Gutted/bỏ mang và nội tạng, DR=Dressed/khối lượng thân, FL=Fillet, OT=Others/kiểu khối lượng khác (Describe the type of product/Mô tả cụ thể:.....) *2 When the Gear Code is OT, Describe the type of gear/Khi mã ngư cụ là kiểu khác cần mô tả cụ thể: | |
| 6. EXPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận cho nhà xuất khẩu: For export to countries that have adopted the ICCAT alternative minimum size for swordfish the exporter must certify that the listed Atlantic swordfish are greater than 15 kg (33 lb.) or if pieces, the pieces were derived from a swordfish weighing >15 kg. Khi xuất khẩu tới những nước đã thông qua quy định về kích thước tối thiểu cho phép khai thác đối với cá Kiếm, nhà xuất khẩu phải chứng nhận rằng cá Kiếm Đại Tây Dương có trong danh sách phải lớn hơn 15 kg (33 lb) hoặc sản phẩm xuất khẩu được làm từ cá Kiếm có khối lượng lớn hơn 15 kg (33lb) | |
| I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief. Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi. | |

Name/Tên Address/Địa chỉ Signature/Chữ ký Date/Ngày License #/Cấp phép (If applicable/Nếu có)

7. GOVERNMENT VALIDATION/Xác nhận của cơ quan thẩm quyền:

I validate that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.
Tôi xác nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Total weight of the shipment/Khối lượng của lô hàng: kg

Name & Title/Tên và chức danh Signature/Chữ ký Date/Ngày Government Seal/Đóng dấu

IMPORT SECTION/Phần nhập khẩu:

8. IMPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận nhập khẩu:

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.
Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Final Destination of Shipment/Nước cuối cùng nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification (Final Destination of Shipment)

Final Point of Import/Nơi nhập khẩu cuối cùng: City/Thành phố..... State/Provine/Bang, tỉnh.....
Country/Entity/Fishing Entity/Nước nhập khẩu

**MẪU XÁC NHẬN CAM KẾT SẢN PHẨM THỦY SẢN XUẤT KHẨU
CÓ NGUỐC GỐC TỪ THỦY SẢN KHAI THÁC NHẬP KHẨU
STATEMENT OF EXPORT FISHERY PRODUCTS PROCESSED FROM
IMPORTED CATCHES**

*Promulgated under Circular No:/2018/TT-BNNPTNT dated on by
Minister of Ministry of Agriculture and Rural Development)*

Tôi đảm bảo rằng các sản phẩm thủy sản: (tên và mã sản phẩm) được chế biến từ thủy sản đánh bắt hợp pháp sau:

I confirm that the processed fishery products: (product description and Combined Nomenclature code) have been obtained from catches imported under the following catch certificate (s):

| Số chứng nhận thủy sản khai thác/Catch certificate number | Tên tàu/Name of Fishing vessel | Quốc gia treo cờ/Flag state | Ngày thông qua/Validation date (s) | Mô tả thủy sản khai thác/Catch description | Tổng khối lượng thủy sản khai thác/Total landed weight (kg) | Khối lượng thủy sản khai thác đưa vào chế biến/Catches processed (kg) | Sản phẩm sau khi chế biến xuất khẩu/Processed fishery products and exported (kg) |
|---|--------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--|---|---|--|
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

Tên và địa chỉ của cơ sở chế biến/Name and address of the processing plant:

.....
.....
.....

Tên và địa chỉ của nhà xuất khẩu (nếu khác với nhà máy chế biến)/Name and address of the exporter (if different from the processing plant):

.....
.....

Mã số cơ sở chế biến/Approval number of the processing plant:

.....
.....

Số giấy Chứng nhận chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm (Chứng thư vệ sinh)
và ngày cấp/Health certificate number and date:

.....
.....
.....

| Đại diện của cơ sở chế biến/Responsible person of the processing plant | Chữ ký/Signature | Ngày/Date | Địa điểm/Place |
|--|------------------|-----------|----------------|
| | | | |

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền/Endorsement by the competent authority:

Số xác nhận/Statement No.:

| Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền xác nhận/Public authority | Ký và đóng dấu/Signature and seal | Ngày/Date | Địa điểm/Place |
|--|-----------------------------------|-----------|----------------|
| | | | |

4. Tên thủ tục: Cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá

4.1. Trình tự thực hiện:

a) Cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Tổng cục Thủy sản hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cổng thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tổng cục Thủy sản kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Tổng cục Thủy sản xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Tổng cục Thủy sản có văn bản thông báo rõ cho cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản quyết định cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá theo Mẫu số 04.ĐKV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT; Trường hợp không cấp, Tổng cục Thủy sản trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Cách thức trả kết quả: Tổng cục Thủy sản trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

e) Thẻ đăng kiểm viên tàu cá có thời hạn 36 tháng kể từ ngày cấp. Thẻ đăng kiểm viên được cấp lại trong trường hợp hết hạn hoặc bị mất, bị hư hỏng.

4.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Tổng cục Thủy sản hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cổng thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ, bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên theo Mẫu số 03.ĐKV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT;

b) Bản sao Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng I, II, III;

c) 02 ảnh màu (3 x 4 cm).

4.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân đề nghị.

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Tổng cục Thủy sản.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá.

4.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 03.ĐKV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Thủy sản năm 2017; Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP THẺ, DẤU KỸ THUẬT
ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP THẺ, DẤU KỸ THUẬT
ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ**

Kính gửi:.....
Họ và tên:.....; Nam/Nữ:.....
Sinh ngày:.....
Nơi sinh:
Dân tộc:.....Tôn giáo.....
Số Chứng minh nhân dân/căn cước công dân.....
Nơi, ngày cấp:
Nguyên quán:
Hộ khẩu thường trú:.....
Số điện thoại:.....; Địa chỉ Email:.....
Trình độ văn hoá:.....; Trình độ chuyên môn:.....
Đã tham gia tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng.....
Nội dung tập huấn, bồi dưỡng:
Chứng chỉ số:.....; ngày cấp:
Thực tập nghiệp vụ đăng kiểm/đăng kiểm viên tại cơ sở:.....
.....từ ngày...tháng...năm...đến ngày...tháng...năm...
Số hiệu đăng kiểm viên^(*):; ngày cấp:
Hồ sơ gửi kèm, gồm:

.....
Đề nghị Tổng cục Thủy sản cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá.

**XÁC NHẬN CỦA CƠ SỞ
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ**
(Ký tên, đóng dấu)

....., ngày.....tháng.....năm.....
NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Ký tên và ghi rõ họ tên)

Ghi chú: (*) Áp dụng đối với trường hợp đề nghị cấp lại.

5. Tên thủ tục: Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá

5.1. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Tổng cục Thủy sản hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cổng thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tổng cục Thủy sản kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Tổng cục Thủy sản xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Tổng cục Thủy sản có văn bản thông báo rõ cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Tổng cục Thủy sản hoàn thành kiểm tra thực tế tại cơ sở, nội dung, biên bản kiểm tra theo Mẫu số 02.CN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 23/2018/TT-BNNPTNT;

đ) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, nếu kết quả kiểm tra đạt yêu cầu Tổng cục Thủy sản cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá theo Mẫu số 03.CN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 23/2018/TT-BNNPTNT và cấp dấu kỹ thuật, ấn chỉ nghiệp vụ đăng kiểm tàu cá để thực thi nhiệm vụ; mẫu dấu kỹ thuật, ấn chỉ nghiệp vụ đăng kiểm tàu cá và nguyên tắc sử dụng theo Mẫu số 04.CN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 23/2018/TT-BNNPTNT. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm Tổng cục Thủy sản trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

e) Tổng cục Thủy sản trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

5.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Tổng cục Thủy sản hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cổng thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ, gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá theo Mẫu số 01.CN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT;

b) Danh mục cơ sở vật chất và trang thiết bị kỹ thuật;

c) Danh sách đăng kiểm viên tàu cá;

d) Bản sao Giấy chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 (đối với cơ sở đăng kiểm tàu cá loại I, loại II) hoặc bản chính quy trình kiểm tra, giám sát kỹ thuật tàu cá do cơ sở đăng kiểm tàu cá lập (đối với cơ sở đăng kiểm tàu cá loại III).

5.4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân đề nghị.

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Tổng cục Thủy sản.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá.

5.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị công nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá theo Mẫu số 01.CN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Thủy sản năm 2017; Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.

Mẫu số 01.CN (Phụ lục III)

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU
KIỆN ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ**

Kính gửi:.....

Tên cơ sở đề nghị:.....

Địa chỉ:.....

Giấy đăng ký kinh doanh/giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập số:

.....Tên cơ quan cấp:Ngày cấp:

Điện thoại.....Fax.....Email.....

Hồ sơ gửi kèm, gồm:.....

.....

.....

Đề nghị quý cơ quan tiến hành kiểm tra, đánh giá và công nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá loại

CƠ SỞ ĐỀ NGHỊ

(ký tên và đóng dấu)

6. Tên thủ tục: Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá

6.1. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Tổng cục Thủy sản hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cổng thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tổng cục Thủy sản kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Tổng cục Thủy sản xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Tổng cục Thủy sản có văn bản thông báo rõ cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá theo Mẫu số 03.CN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 23/2018/TT-BNNPTNT; Trường hợp không cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm Tổng cục Thủy sản trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Tổng cục Thủy sản trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

6.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Tổng cục Thủy sản hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cổng thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ, gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá theo Mẫu số 05.CN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT;

b) Bản chính Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá cũ trong trường hợp hư hỏng, thay đổi thông tin.

6.4. Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân đề nghị.

6.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Tổng cục Thủy sản.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá.

6.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá theo Mẫu số 05.CN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Thủy sản năm 2017; Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.

Mẫu số 05.CN (Phụ lục III)
**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU
KIỆN ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ
ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ**

Kính gửi:.....

Tên cơ sở đề nghị:.....

Địa chỉ:.....

Giấy đăng ký kinh doanh/giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập (nếu có):
.....

Tên cơ quan cấp: Ngày cấp:

Giấy chứng nhận đã được cấp số:.....

Tên cơ quan cấp..... Ngày cấp.....

Điện thoại..... Fax..... Email.....

Lý do đề nghị cấp lại:

Bị mất Hư hỏng Thay đổi thông tin^(*)

Hồ sơ gửi kèm, gồm:.....
.....
.....

Đề nghị cơ quan thẩm quyền kiểm tra, đánh giá và cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá loại.....

CƠ SỞ ĐỀ NGHỊ
(ký tên và đóng dấu)

Chú thích: (*) Thay đổi thông tin theo Giấy chứng nhận được cấp.

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

1. Tên thủ tục: Xóa đăng ký tàu cá

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cổng thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh có văn bản thông báo rõ cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá theo Mẫu số 11.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT; Trường hợp không xóa Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

e) Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá được cấp 01 bản chính cho chủ tàu.

g) Đối với tàu cá bị phá hủy, phá dỡ hoặc chìm đắm không thể trực vớt được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 72 Luật Thủy sản, chậm nhất 30 ngày kể từ ngày tàu cá bị phá hủy, phá dỡ hoặc chìm đắm, chủ tàu phải nộp lại bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cho cơ quan nơi tàu cá đăng ký (trừ trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bị mất); Cơ quan đăng ký tàu cá xóa tên tàu cá trong sổ đăng ký tàu cá quốc gia.

h) Đối với tàu cá mất tích được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 72 Luật Thủy sản, cơ quan đăng ký tàu cá mất tích phải thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng. Chậm nhất 30 ngày, sau thời hạn 01 năm kể từ ngày có thông báo, chủ tàu có tàu cá mất tích phải nộp lại bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cho cơ quan nơi tàu cá đăng ký (trừ trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bị mất); Cơ quan đăng ký tàu cá xóa tên tàu cá trong sổ đăng ký tàu cá quốc gia.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cổng

thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ, gồm:

a) Tờ khai xóa đăng ký tàu cá theo Mẫu số 10.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT;

b) Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá; trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bị mất, chủ tàu phải khai báo và nêu rõ lý do.

1.4. Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân đề nghị.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá theo Mẫu số 11.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai xóa đăng ký tàu cá theo Mẫu số 10.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Thủy sản năm 2017; Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.

MẪU TỜ KHAI XÓA ĐĂNG KÝ TÀU CÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

TỜ KHAI XÓA ĐĂNG KÝ TÀU CÁ

Kính gửi:(1)

Đề nghị xóa đăng ký ...(2)... với các thông số dưới đây kể từ ngày ... tháng ... năm ...

Kindly deregister the with the following particulars from date

Tên(3)..... Hô hiệu/số IMO:

Name Call sign/IMO number

Chủ sở hữu (tên, địa chỉ và tỉ lệ sở hữu):

Shipowner (name, address and ratio of ownership)

Người đề nghị xóa đăng ký (tên, địa chỉ):

Applicant (name, address)

Nơi đăng ký:

Place of registry

Số đăng ký: ; Ngày đăng ký:

Number of registration

Date of registration

Cơ quan đăng ký:

The Registrar of ship

Lý do xin xóa đăng ký

Reasons to deregister

.....

....., ngày ... tháng ... năm.....

.....Date.....

CHỦ SỞ HỮU

Owner

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(sign, full name and stamp)

Ghi chú (Note):

(1) **Tên cơ quan đăng ký**
The ship Registration office

(2) **Loại phương tiện đăng ký: Tàu cá, tàu công vụ thủy sản**
Type of transport facility registration/registry (vessel, public service ship)

(3) **Tên phương tiện**
Name of transport facility

(*) Gạch bỏ chỗ không phù hợp.

2. Tên thủ tục: Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

2.1 Trình tự thực hiện:

a) *Nộp hồ sơ*: Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có) đến một trong số cơ quan thẩm quyền được quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT.

b) *Thực hiện*: Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, cơ quan thẩm quyền kiểm tra thông tin, thẩm định hồ sơ và thực hiện:

- Chứng nhận khi thông tin trong Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác được kê khai đầy đủ và đúng theo quy định; xác nhận vào mục C của Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác khi nguyên liệu chưa sử dụng hết, trả lại 01 bộ hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị (bao gồm bản chính Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác khi nguyên liệu chưa sử dụng hết) và lưu bản sao hồ sơ tại cơ quan thẩm quyền;

- Không chứng nhận khi thông tin kê khai trong hồ sơ không đúng với thông tin về tàu cá, Giấy phép khai thác thủy sản, Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác; trường hợp không chứng nhận, cơ quan thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Giấy chứng nhận cấp lại phải có số trùng với số của bản gốc Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác đã cấp và có thêm ký hiệu “R” ở phần “số giấy chứng nhận”; cơ quan thẩm quyền cấp giấy thông báo việc cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác cho các cơ quan thẩm quyền có liên quan.

c) *Trả kết quả*: Cơ quan thẩm quyền thực hiện chứng nhận trả kết quả trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có) cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

2.3.1. Hồ sơ đề nghị chứng nhận gồm:

a) Bản sao Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác có mô tả nguyên liệu đã sử dụng theo mục B Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT; trường hợp nguyên liệu thủy sản chưa sử dụng hết, tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận nộp bản chính Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác để cơ quan thẩm quyền xác nhận phần nguyên liệu chưa sử dụng; Trường hợp nguyên liệu thủy sản đã sử dụng hết, cơ quan thẩm quyền thu bản chính Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác và lưu hồ sơ;

b) Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT đối với sản phẩm

xuất khẩu vào thị trường châu Âu hoặc theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT đối với sản phẩm xuất khẩu vào thị trường các nước thuộc Ủy ban quốc tế về bảo tồn cá ngừ Đại Tây Dương hoặc giấy chứng nhận theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu đã kê khai đầy đủ thông tin;

c) Thông tin bổ sung cho sản phẩm thủy sản được chế biến từ tàu cá Việt Nam và Thông tin vận tải theo Mẫu số 02a, 02b Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT.

2.3.2. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT;

b) Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 02 hoặc Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT hoặc giấy chứng nhận theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu đã kê khai đầy đủ thông tin;

c) Bản gốc Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác bị rách, nát không còn nguyên vẹn, bị sai thông tin (trừ trường hợp giấy chứng nhận bị mất).

2.3.3. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân đề nghị.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác đã ký và đóng dấu.


2.8. Phí, lệ phí: Chưa có văn bản quy định.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 02, mẫu số 02a, mẫu số 02b, mẫu số 03, mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Thủy sản năm 2017; Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC
CATCH CERTIFICATE**

| | | | | |
|--|-----------------------------|---|---|---|
|  <p align="center">BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỔNG CỤC THỦY SẢN MINISTRY OF AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT DIRECTORATE OF FISHERIES</p> | | | | |
| CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC CATCH CERTIFICATE | | | | |
| Số chứng nhận/Document number: XXXXX/20...../CC-AA ⁶ | | | Cơ quan thẩm quyền/Validating authority: | |
| 1. Tên cơ quan thẩm quyền/Authority's name: | | Địa chỉ/Address: | | Tel: Fax: |
| 2. Thông tin chi tiết về tàu cá xem Mẫu số 02a kèm theo/Information of Fishing vessel is indicated on the Appendix 02a | | | | |
| 3. Mô tả sản phẩm/Description of Products | | | Loại hình chế biến trên tàu cá được cấp phép (nếu có) Type of processing authorized on board (if available): | |
| Loài Species | Mã sản phẩm Product code | Vùng và thời gian khai thác Catch area (s) and dates | Khối lượng nguyên liệu ước tính của lô hàng (kg) ⁷ Estimated live weight | Khối lượng nguyên liệu đã được kiểm tra xác nhận (kg) ⁸ Verified weight landed (if available) (kg) |
| | | | | |
| | | | | |
| 4. Tham chiếu quy định về quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản/References of applicable conservation and management measures: | | | | |

⁶Tương tự như số giấy xác nhận. Nếu Giấy được cấp lại giữ nguyên số cũ thêm chữ "R": XXXXX/20...../CC-AA/R.

⁷Khối lượng nguyên liệu tại chú thích 4 ước tính.

⁸Khối lượng nguyên liệu tại chú thích 4 được cân hoặc có hệ số chuyển đổi (chỉ ghi vào 01 trong 02 ô có chú thích 7 hoặc 8).

| | | | | |
|---|------------------|---|---|---|
| 5. Tên tổ chức, cá nhân xuất khẩu/Name and address of exporter | | Chữ ký/Signature | Ngày/Date | Dấu/Seal |
| 6. Chứng nhận của cơ quan thẩm quyền/Flag state authority validation | | | | |
| Full name/Họ và tên | | Chữ ký/Signature | Ngày/Date | Dấu/Seal |
| Title/Chức vụ | | | | |
| 7. Thông tin vận tải, xem Mẫu số 02b kèm theo/Transport details, see Appendix 02b attached | | | | |
| 8. Khai báo của đơn vị nhập khẩu/Importer declaration | | | | |
| Tên đơn vị nhập khẩu/Name of importer | Chữ ký/Signature | Ngày/Date | Dấu/Seal | Mã CN sản phẩm/ Product CN code |
| Địa chỉ/Address | | | | |
| Theo quy định của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu: As regulated by the imported authorities: | | | Tài liệu tham chiếu/Reference | |
| 9. Cơ quan thẩm quyền kiểm soát nhập khẩu/Import control - authority | Địa điểm/Place | Cho phép nhập khẩu/ Importation authorized | Chưa cho phép nhập khẩu/ Importation suspended | Yêu cầu kiểm tra - ngày/Verification requested - date |
| Khai báo hải quan, nếu có/Customs declaration, if issued | | Số/Number | Ngày/Date | Địa điểm/Place |

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO SẢN PHẨM THỦY SẢN ĐƯỢC CHẾ BIẾN TỪ TÀU CÁ VIỆT NAM
ADDITIONAL INFORMATION FOR FISHERIES PRODUCTS OBTAINED FROM THE FISHING VESSELS OF VIET NAM

Đính kèm Chứng nhận số/Attached to the Catch certificate:

Mục I/Section I:

Quốc gia tàu treo cờ: State/Flag: Việt Nam

Các thông tin sau cần thu thập trong quá trình chứng nhận/The following information in section should be included if available at the moment of request for validation:

Số vận đơn/Invoice No.:; Số công-ten-nơ/Container No.:; Nước đến/Destination country:

Đơn vị nhập khẩu/Importer:

Mục II/Section II:

| Tàu cá/Fishing vessel | | | | | | Mô tả sản phẩm/Product description | | | | | | |
|-----------------------|---|---|-----------------------|---|---|---|---------------------------|--|---------------------------------|--|---|---|
| Số giấy xác nhận | Tên, số đăng ký (Nghề khai thác)/Name, Registration (Fishing gear code) | Loại: Tàu nhỏ* Tàu thông thường** Type: Small*/Normal** | Hồ hiệu/ Call sign | Inmarsat, Fax, điện thoại (nếu có)/Inmarsat, fax, tel (if issued) | Số giấy phép, giá trị đến ngày/ Fishing licence No, period of validity | Vùng và thời gian khai thác/ Catch area (s) and date | Tên loài/ Species Name | Loại hình chế biến trên tàu cá được cấp phép/ Type processing authorized on board | Ngày lên cá/ Date of landing | Tổng khối lượng khai thác của tàu cá (kg)/ Total catch of the vessel (kg) | Khối lượng nguyên liệu đưa vào chế biến từ tổng khối lượng khai thác (kg)/ Catch processed from the total catch (kg) | Khối lượng sản phẩm thủy sản trong lô hàng (kg) ⁹ / Processed fishery product for export (kg) |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | Tổng/ Total | | | |

⁹Khối lượng nguyên liệu tại chú thích 4

Attached to the Catch certificate/Đính kèm Chứng nhận số:

| | | | |
|---|--|---|-----------|
| Nhà máy chế biến (Không phải của tổ chức, cá nhân xuất khẩu) Processing plant (if different from the processing plant) | | Cơ quan thẩm quyền/Validating authority | |
| Tên và địa chỉ/Name and address | Chữ ký và đóng dấu Signature and seal | Tên và địa chỉ/Name and address | |
| Tổ chức, cá nhân xuất khẩu/Exporter | | Chữ ký và đóng dấu/Signature and seal | Ngày/Date |
| Tên và địa chỉ/Name and address | Chữ ký và đóng dấu Signature and seal | | |

“Tôi cam kết rằng những thông tin trên là đúng sự thực và phù hợp với khai báo ở trên”

“I hereby declare that the above information is true and corresponds to the above described export”

THÔNG TIN VẬN TẢI/TRANSPORT DETAILS

| | | | |
|--|---|------------------------|-------------------------|
| Số chứng nhận/Document number | | | |
| 1. Quốc gia xuất khẩu/Country of Exportation: Cảng/sân bay/địa điểm xuất phát khác/Port/airport/other place of departure: | | | |
| Tên tàu/nước treo cờ/Vessel name/flag: Số chuyến/số vận đơn đường biển/Voyage No./Bill of landing No: Số chuyến bay/Số vận đơn hàng không/Flight number/Airway bill number: Quốc tịch xe và số đăng ký/Truck nationality and registration number: Số vận đơn đường sắt/Railway bill number: Các giấy tờ vận tải khác/Other transport documents: | | | |
| 2. Chữ ký của chủ hàng xuất khẩu/Exporter Signature | | | |
| Số công-ten-nơ, xem danh sách kèm theo Container number (s), see list below | Tên của nhà xuất khẩu Name of Exporter | Địa chỉ Address | Chữ ký Signature |

**CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM THỦY SẢN XUẤT KHẨU CÓ NGUỒN GỐC
TỪ THỦY SẢN KHAI THÁC TRONG NƯỚC THEO QUY ĐỊNH CỦA
ỦY BAN QUỐC TẾ VỀ BẢO TỒN CÁ NGỪ ĐẠI TÂY DƯƠNG (ICCAT)**

**CATCH STATEMENT FOR RAW MATERIAL BY ICCAT's
REGULATIONS**

*Promulgated under Circular No:/2018/TT-BNNPTNT dated on by Minister
of Minisstry of Agriculture and Rural Development)*

A. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU CÁ NGỪ MẮT TO XUẤT KHẨU ĐI ICCAT

| | | | |
|--|--|--|--|
| DOCUMENT NUMBER/SỐ TÀI LIỆU | ICCAT BIGEYE TUNA STATISTICAL DOCUMENT/ THỐNG KÊ SẢN LƯỢNG CÁ NGỪ MẮT TO THEO ICCAT | | |
| EXPORT SECTION/Phần xuất khẩu: | | | |
| 1. FLAG COUNTRY/ENTITY/FISHING ENTITY/Tên quốc gia treo cờ | | | |
| 2. DESCRIPTION OF VESSEL/Mô tả tàu thuyền (If applicable/nếu có) Vessel Name/Tên tàu Registration Number/Số đăng lý LOA (m) ICCAT Record No./Số đăng ký theo ICCAT (If applicable/nếu có) | | | |
| 3. TRAPS/Phương thức dẫn dụ (If applicable/Nếu có) | | | |
| 4. POINT OF EXPORT/Nơi xuất khẩu (City/Thành phố, State/Province/Tỉnh, Country/Entity/Fishing Entity/Nước xuất khẩu) | | | |
| 5. AREA OF CATCH/Vùng khai thác (Check one of the following/Đánh dấu vào một trong các ô sau) (a) Atlantic <input type="checkbox"/> (b) Pacific <input type="checkbox"/> (c) Indian <input type="checkbox"/> * In case of (b) or (c) is checked, the items 6 and 7 below do not need to be filled out/Nếu mục (b) hoặc (c) được đánh dấu thì mục 6 và 7 bên dưới không cần điền thông tin. | | | |
| 6. DESCRIPTION OF FISH/Mô tả sản phẩm Product Type/Loại sản phẩm (*1) Time of Harvest/Thời gian khai thác Gear Code/Mã ngư cụ (*2) Net Weight/khối lượng F/FR RD/GG/DR/FL/OT (mm/yy) (kg) | | | |
| | | | |
| | | | |
| *1 F=Fresh/tươi, FR=Frozen/cấp đông, RD=Round/nguyên con, GG=Gilled&Gutted/bỏ mang và nội tạng, DR=Dressed/khối lượng thân, FL=Fillet, OT=Others/kiểu khối lượng khác (Describe the type of product/Mô tả cụ thể:.....) *2 When the Gear Code is OT, Describe the type of gear/Khi mã ngư cụ là kiểu khác cần mô tả cụ thể:) | | | |
| 7. EXPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận xuất khẩu: I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief. Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi. Name/Tên Address/Địa chỉ Signature/Chữ ký Date/Ngày License #/Cấp phép (If applicable/Nếu có) | | | |
| 8. GOVERNMENT VALIDATION/Xác nhận của cơ quan thẩm quyền: I validate that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief. Tôi xác nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi. Total weight of the shipment/Khối lượng của lô hàng: kg Name & Title/Tên và chức danh Signature/Chữ ký Date/Ngày Government Seal/Đóng dấu | | | |

IMPORT SECTION/Phần nhập khẩu:**9. IMPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận nhập khẩu:**

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.
 Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Final Destination of Shipment/Nước cuối cùng nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification (Final Destination of Shipment)

Final Point of Import/Nơi nhập khẩu cuối cùng: City/Thành phố..... State/Provine/Bang, tỉnh..... Country/Entity/Fishing Entity/Nước nhập khẩu

B. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU CÁ KIỂM XUẤT KHẨU ĐI ICCAT

| DOCUMENT NUMBER/SỐ TÀI LIỆU | ICCAT SWORDFISH STATISTICAL DOCUMENT THỐNG KÊ SẢN LƯỢNG CÁ KIỂM THEO ICCAT |
|---|--|
| EXPORT SECTION/Phần xuất khẩu: | |
| 1. FLAG COUNTRY/ENTITY/FISHING ENTITY/Tên quốc gia treo cờ | |
| 2. DESCRIPTION OF VESSEL/Mô tả tàu thuyền (If applicable/nếu có) | |
| Vessel Name/Tên tàu | Registration Number/Số đăng lý |
| LOA (m) | ICCAT Record No./Số đăng ký theo ICCAT (If applicable/nếu có) |
| 3. POINT OF EXPORT/Điểm xuất khẩu: | |
| City, State or Province/Thành phố, tỉnh | Country/Entity/Fishing Entity/Nước xuất khẩu: |
| 4. AREA OF CATCH/Vùng khai thác (Check one of the following/đánh dấu vào một trong các ô sau) | |
| (a) North Atlantic <input type="checkbox"/> | (b) South Atlantic <input type="checkbox"/> |
| (c) Mediterranean <input type="checkbox"/> | (d) Pacific <input type="checkbox"/> |
| (e) Indian <input type="checkbox"/> | |
| * In case of (d) or (e) is checked, the items 5 and 6 below do not need to be filled out./Trường hợp (d) hoặc (e) được đánh dấu thì mục 5 và 6 không cần phải điền thông tin. | |
| 5. DESCRIPTION OF FISH/ Mô tả sản phẩm | |
| Product Type/Loại sản phẩm (*1) | Time of Harvest/Thời gian khai thác |
| | Gear Code/Mã ngư cụ (*2) |
| | Net Weight/khối lượng |
| F/FR | RD/GG/DR/FL/OT |
| | (mm/yy) |
| | (kg) |
| | |
| | |
| *1 F=Fresh/tươi, FR=Frozen/cấp đông, RD=Round/nguyên con, GG=Gilled&Gutted/bỏ mang và nội tạng, DR=Dressed/khối lượng thân, FL=Fillet, OT=Others/kiểu khối lượng khác (Describe the type of product/Mô tả cụ thể:.....) | |
| *2 When the Gear Code is OT, Describe the type of gear/Khi mã ngư cụ là kiểu khác cần mô tả cụ thể:.....) | |
| 6. EXPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận cho nhà xuất khẩu: For export to countries that have adopted the ICCAT alternative minimum size for swordfish the exporter must certify that the listed Atlantic swordfish are greater than 15 kg (33 lb.) or if pieces, the pieces were derived from a swordfish | |

weighing >15 kg. Khi xuất khẩu tới những nước đã thông qua quy định về kích thước tối thiểu cho phép khai thác đối với cá Kiềm, nhà xuất khẩu phải chứng nhận rằng cá Kiềm Đại Tây Dương có trong danh sách phải lớn hơn 15 kg (33 lb) hoặc sản phẩm xuất khẩu được làm từ cá Kiềm có khối lượng lớn hơn 15 kg (33lb)

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.
Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Name/Tên Address/Địa chỉ Signature/Chữ ký Date/Ngày License #/Cấp phép (If applicable/Nếu có)

7. GOVERNMENT VALIDATION/Xác nhận của cơ quan thẩm quyền:

I validate that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.
Tôi xác nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Name & Title/Tên và chức danh Signature/Chữ ký Date/Ngày Government Seal/Đóng dấu
Total weight of the shipment/Khối lượng của lô hàng: kg

IMPORT SECTION/Phần nhập khẩu:

8. IMPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận nhập khẩu:

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.
Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Final Destination of Shipment/Nước cuối cùng nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification (Final Destination of Shipment)

Final Point of Import/Nơi nhập khẩu cuối cùng: City/Thành phố..... State/Provine/Bang, tỉnh.....
Country/Entity/Fishing Entity/Nước nhập khẩu

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC
THỦY SẢN KHAI THÁC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC**

Kính gửi:

Tên đơn vị đề nghị:; Điện thoại:

Địa chỉ:

.....

Giấy ĐKKD số:; Ngày cấp:.....

Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác số: đã được
cơ quan cấp ngày tháng năm

Lý do đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận:

.....

.....

Đề nghị cơ quan thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai
thác để lô hàng của chúng tôi đủ điều kiện xuất khẩu theo yêu cầu của

.....

Chúng tôi cam đoan về những nội dung trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu
trách nhiệm về thông tin đã kê khai./.

Đại diện chủ hàng

(ký tên, đóng dấu)

3. Tên thủ tục: Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá

3.1. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cổng thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này có văn bản thông báo rõ cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm làm thủ tục đăng ký, vào sổ đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản và cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 05.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT và cấp Sổ danh bạ thuyền viên tàu cá theo Mẫu số 06.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT; Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Cách thức trả kết quả: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh trả kết quả tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

3.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cổng thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ, bao gồm:

1) Hồ sơ đối với tàu đóng mới gồm:

a) Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư 23/2018/TT-BNNPTNT;

b) Bản chính Giấy chứng nhận xuất xưởng do chủ cơ sở đóng tàu cấp theo Mẫu số 03.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư 23/2018/TT-BNNPTNT;

c) Bản chính văn bản chấp thuận đóng mới đối với tàu cá hoặc văn bản phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền đối với tàu công vụ thủy sản;

d) Bản chính biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế;

đ) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);

e) Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu (đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên).

2) Hồ sơ đối với tàu cải hoán gồm:

a) Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư 23/2018/TT-BNNPTNT;

b) Bản chính biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế;

c) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);

d) Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu (đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên).

đ) Bản chính Giấy chứng nhận cải hoán, sửa chữa tàu theo Mẫu số 04.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT;

e) Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký cũ;

g) Văn bản chấp thuận cải hoán của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3) Hồ sơ đối với tàu được mua bán, tặng cho gồm:

a) Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư 23/2018/TT-BNNPTNT;

b) Bản chính biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế;

c) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);

d) Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu (đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên).

đ) Bản chính Giấy tờ chuyển nhượng quyền sở hữu tàu theo quy định;

e) Văn bản chấp thuận mua, bán tàu cá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp tàu cá mua bán trong tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

g) Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cũ kèm theo hồ sơ đăng ký gốc của tàu;

h) Bản chính Giấy chứng nhận xóa đăng ký.

4) Hồ sơ đối với tàu nhập khẩu gồm:

a) Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư 23/2018/TT-BNNPTNT;

b) Bản chính biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế;

c) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);

d) Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu (đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên).

đ) Bản sao có chứng thực văn bản cho phép nhập khẩu tàu cá của cơ quan có thẩm quyền;

e) Bản chính Giấy chứng nhận xóa đăng ký kèm theo bản sao có chứng thực bản dịch tiếng Việt đối với tàu cá đã qua sử dụng;

g) Bản sao có chứng thực Tờ khai Hải quan có xác nhận đã hoàn thành thủ tục hải quan;

h) Bản sao có chứng thực Biên lai nộp các khoản thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam.

5) Hồ sơ đối với tàu thuộc diện thuê tàu trần gồm:

a) Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư 23/2018/TT-BNNPTNT;

b) Bản chính biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế;

c) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);

d) Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu (đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên).

đ) Bản chính Giấy chứng nhận xóa đăng ký kèm theo bản sao có chứng thực bản dịch tiếng Việt đối với tàu cá, tàu công vụ thủy sản đã qua sử dụng;

e) Bản chụp có chứng thực Tờ khai Hải quan có xác nhận đã hoàn thành thủ tục hải quan;

g) Bản sao có chứng thực Biên lai nộp các khoản thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam.

h) Bản chính văn bản chấp thuận cho thuê tàu trần do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

i) Bản chính hợp đồng thuê tàu trần.

3.4. Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân đề nghị.

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 05.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này và cấp Sổ danh bạ thuyền viên tàu cá theo Mẫu số 06.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT.

3.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai đăng ký tàu cá theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Thủy sản năm 2017; Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.

MẪU TỜ KHAI ĐĂNG KÝ TÀU CÁ
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ TÀU CÁ

Kính gửi:

Họ tên người đứng khai:.....

Thường trú tại:

Chứng minh nhân dân/căn cước công dân số:.....

Đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá với nội dung sau:

1. Đặc điểm cơ bản của tàu như sau:

Tên tàu:; Công dụng (nghề):.....

Năm, nơi đóng:

Cảng (*Bến đậu*) đăng ký:

Thông số cơ bản của tàu (m): Lmax=.....; Bmax=.....; D=.....
 Ltk =.....; Btk...=.....; d=.....

Vật liệu vỏ: ; Tổng dung tích (GT):

Sức chở tối đa, *tấn*:Số thuyền viên,*người*.....

Nghề chính:Nghề kiêm:.....

Vùng hoạt động:.....

Máy chính:

| TTT | Ký hiệu máy | Số máy | Công suất định mức, KW | Vòng quay định mức, v/ph | Ghi chú |
|-----|-------------|--------|------------------------|--------------------------|---------|
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

2. Họ tên, địa chỉ của từng chủ sở hữu (Nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ):

| TT | Họ và tên | Địa chỉ | Chứng minh nhân dân/căn cước công dân |
|----|-----------|---------|---------------------------------------|
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |

Tôi xin cam đoan sử dụng tàu đúng nội dung đã đăng ký và chấp hành đúng các quy định của pháp luật Nhà nước.

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU
 (Ghi rõ chức danh, ký tên và đóng dấu)

4. Tên thủ tục: Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá

4.1. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cổng thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh có văn bản thông báo rõ cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá. Trường hợp không cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

đ) Cách thức trả kết quả: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh trả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

4.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh hoặc qua môi trường mạng (cổng thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ, bao gồm:

a) Tờ khai đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá theo Mẫu số 07.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT;

b) Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản cũ, trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bị mất, chủ tàu phải khai báo và nêu rõ lý do;

c) Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá;

d) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu).

4.4. Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân đề nghị.

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá theo Mẫu số 05.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT.

4.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá theo Mẫu số 07.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Thủy sản năm 2018; Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.

**MẪU TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TÀU CÁ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

TỜ KHAI
ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TÀU CÁ

Kính gửi:
Họ tên người đứng khai:.....
Thường trú tại:
Chứng minh nhân dân số/căn cước công dân:.....
Đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá với nội dung sau:

1. Đặc điểm cơ bản của tàu như sau:

Tên tàu:; Công dụng (Nghề):.....
Năm, nơi đóng:.....
Cảng (Bến đậu) đăng ký:.....
Thông số cơ bản của tàu: Lmax=.....; Bmax=.....; D=.....
Ltk =.....; Btk...=.....; d=.....
Vật liệu vỏ: ; Tổng dung tích (GT):
Sức chở tối đa, tấn:Số thuyền viên, người.....
Nghề chính:Nghề kiêm:.....
Vùng hoạt động:.....
Máy chính:

| TT | Ký hiệu máy | Số máy | Công suất định mức, KW | Vòng quay định mức, v/ph | Ghi chú |
|----|-------------|--------|------------------------|--------------------------|---------|
| | | | | | |
| | | | | | |

2. Họ tên, địa chỉ của từng chủ sở hữu (Nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ):

| TT | Họ và tên | Địa chỉ | Chứng minh nhân dân/căn cước công dân |
|----|-----------|---------|---------------------------------------|
| | | | |
| | | | |

3. Lý do đề nghị cấp lại:

Tôi xin cam đoan những nội dung nêu trên là đúng sự thật.

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU
(Ghi rõ chức danh, ký tên và đóng dấu)

5. Tên thủ tục: Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá

5.1. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (công thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh có văn bản thông báo rõ cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 09.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT; Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Cách thức trả kết quả: Cơ quan có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

5.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (công thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ, bao gồm:

a) Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá theo Mẫu số 08.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao và trình bản chính Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, hợp đồng đóng tàu, biên bản nghiệm thu xuất xưởng;

c) Bản sao có chứng thực các giấy tờ đối với tàu nhập khẩu, thuê tàu trần từ nước ngoài về cảng đầu tiên của Việt Nam, gồm: văn bản cho phép nhập khẩu hoặc thuê tàu trần, giấy chứng nhận xóa đăng ký đối với trường hợp tàu cá đã qua sử dụng, hợp đồng đóng tàu và thanh lý hợp đồng đóng tàu đối với tàu đóng mới, giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật hoặc giấy chứng nhận phân cấp còn hiệu lực từ 06 tháng trở lên do tổ chức đăng kiểm nước có tàu cấp, giấy chứng nhận

đăng ký kinh doanh đối với trường hợp chủ tàu là tổ chức, giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với chủ tàu là cá nhân;

d) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu).

5.4. Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân đề nghị.

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá theo Mẫu số 09.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT.

5.8. Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá theo Mẫu số 08.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Thủy sản năm 2017; Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.

**MẪU TỜ KHAI ĐĂNG KÝ TẠM THỜI TÀU CÁ
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ TẠM THỜI TÀU CÁ

Declaration for temporary registration of fishing vessel/ships duty fisheries

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền cấp đăng ký tàu cá)

To: (Name of competent authority registration of fishing vessel, ships duty fisheries)

Người đề nghị:

Applicant

Nơi thường trú:

Residential Address:

Đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá với nội dung dưới đây:

Kindly for temporary registration of fishing vessel/ships duty fisheries^() with the following particulars:*

1. Các thông số kỹ thuật cơ bản của tàu:

Basic specifications of ship

Tên tàu:

Name of Vessel

Hồ hiệu:

Call sign

Kiểu tàu:

Type of Vessel

Vật liệu:

Materials

Công dụng/nghề:

Used for/fishing gears

Năm và nơi đóng:

Year and Place of Build

Chiều dài lớn nhất L_{max}

.....

Length overall

Chiều dài thiết kế L_{tk}

.....

Length

Chiều rộng lớn nhất B_{max}

.....

Breadth overall

Chiều rộng thiết kế B_{tk}

.....

Breadth

Chiều cao mạn D

Draught

Chiều chìm d

Depth

Tổng dung tích:

Gross tonnage (GT)

Trọng tải:

Deadweight (DW)

Số lượng máy

Number of engines

Tổng công suất.....

Total Power

| Kiểu máy <i>Type</i> | Số máy <i>Number</i> | Công suất <i>Power</i> | Năm và nơi chế tạo <i>Year and place of manufacture</i> |
|--------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|---|
|--------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|---|

| | | | |
|--|--|--|--|
| | | | |
| | | | |
| | | | |

2. Họ tên, địa chỉ của từng chủ sở hữu (Nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ):
The name, address and value of shares of each ownership

| TT | Họ và tên <i>Full name</i> | Địa chỉ <i>Address</i> | Chứng minh nhân dân <i>Identification card</i> |
|----|-------------------------------|---------------------------|---|
| | | | |
| | | | |

3. Lý do xin đăng ký tạm thời tàu:

.....
Reasons to temporary registration of ship

Tôi xin cam đoan sử dụng tàu đúng nội dung đã đăng ký và chấp hành đúng các quy định của pháp luật Nhà nước.

I pledge to use the vessel in accordance with the registered content and strictly comply with the provisions of the law of the Vietnamese.

....., ngày tháng năm
, *Date*.....

CHỦ TÀU

Shipowner

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
(sign, full name and stamp)

Ghi chú (note):

* Gạch bỏ chỗ không phù hợp.

Remove the wrong place

** - Cơ quan quản lý thủy sản của tỉnh là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*the provincial fisheries management agency is the Agriculture and Rural Development Department*)

- Cơ quan quản lý thủy sản trung ương là Tổng cục Thủy sản (*the central fisheries management agency is the Directorate of Fisheries*).

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DO CƠ QUAN KHÁC THỰC HIỆN

1. Tên thủ tục: Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại cơ sở đăng kiểm tàu cá hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ sở đăng kiểm tàu cá kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, cơ sở đăng kiểm tàu cá xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ sở đăng kiểm tàu cá có văn bản thông báo rõ cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 20 ngày làm việc (đối với hồ sơ thiết kế đóng mới, lần đầu) hoặc 10 ngày làm việc (đối với hồ sơ thiết kế cải hoán, sửa chữa phục hồi), kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ sở đăng kiểm tàu cá tiến hành thẩm định thiết kế, nếu không đạt yêu cầu thì trả lời tổ chức, cá nhân; nếu đạt yêu cầu thì cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá theo Mẫu số 02.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT và đóng dấu thẩm định vào tài liệu thiết kế;

đ) Cách thức trả kết quả: Cơ sở đăng kiểm tàu cá trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Cơ sở đăng kiểm tàu cá hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ, bao gồm:

a) Đơn đề nghị thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá theo Mẫu số 01.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT;

b) Hồ sơ thiết kế tàu cá (03 bộ).

1.4. Thời hạn giải quyết: 20 ngày (đối với hồ sơ thiết kế đóng mới, lần đầu) hoặc 10 ngày làm việc (đối với hồ sơ thiết kế cải hoán, sửa chữa phục hồi).

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân đề nghị.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ sở đăng kiểm tàu cá.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá theo Mẫu số 02.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): 5% giá thiết kế, theo Thông tư số 230/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá theo Mẫu số 01.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Thủy sản năm 2017; Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.

Mẫu số 01.BĐ

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ TÀU CÁ/ TÀU KIỂM NGƯ

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ TÀU CÁ/ TÀU KIỂM NGƯ

Kính gửi:

Đơn vị thiết kế :

Địa chỉ :

Điện thoại : Fax : Email :

Chúng tôi đề nghị được thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá/tàu kiểm ngư với các thông tin như sau:

| TT | Tên/ Ký hiệu thiết kế | Loại/ năm thiết kế | Các thông số chính của tàu | | | | | | Tên/địa chỉ chủ sử dụng thiết kế |
|----|-----------------------|--------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------|-------------------|---------------------------------|----------------------|----------------------------------|
| | | | Chiều dài tàu, Lmax (m) | Chiều rộng tàu, Bmax (m) | Chiều cao mạn, D (m) | Vật liệu thân tàu | Ký hiệu/công suất máy chính(KW) | Số lượng máy (chiếc) | |
| | | | | | | | | | |

Chúng tôi đồng ý trả đầy đủ phí và lệ phí thẩm định thiết kế theo quy định hiện hành.

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ
(ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02.BĐ

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ

TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm



GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ

Căn cứ()..... và các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành của Nhà nước*

Theo đề nghị thẩm định thiết kế sốngày.....tháng ... năm của.....

.....(Cơ sở đăng kiểm).....

CHỨNG NHẬN

Tên thiết kế: Ký hiệu thiết kế:.....

Loại thiết kế: Năm thiết kế :

Vật liệu thân tàu :

Kích thước cơ bản (m): Lmax: ; Bmax: ; Dmax:

Ltk:; Btk: ; d:

Tổng dung tích (GT):.....; Trọng tải toàn phần (DW):; Số thuyền viên:

Ký hiệu máy chính :

Công suất (KW): Số lượng (chiếc):.....

Đã được thiết kế phù hợp với các yêu cầu của.....(*)...và các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành.

Cấp tàu : Vùng hoạt động :

Nơi đóng:

Chủ sử dụng thiết kế:.....

Địa chỉ:

Hiệu lực của phiếu thẩm định này là 5 năm kể từ ngày ký, nếu không có thay đổi theo thiết kế đã được thẩm định.

Những lưu ý:.....

Cán bộ thẩm định kỹ thuật:.....

.....
Cấp tại ngày

Nơi nhận :

- Chủ thiết kế (02 bản);
- Đơn vị giám sát (01 bản);
- Lưu đơn vị thẩm định.

TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

(ký tên, đóng dấu)

Chú thích : (*) : Ghi rõ quy phạm áp dụng.

2. Tên thủ tục: Xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước (theo yêu cầu).

2.1. Trình tự thực hiện:

a) *Nộp hồ sơ:* Tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có) đến tổ chức quản lý cảng cá, nơi tàu cá đã bốc dỡ thủy sản qua cảng.

b) *Thực hiện:* Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, tổ chức quản lý cảng cá thẩm định thông tin đề nghị xác nhận về khối lượng, thành phần loài thủy sản bốc dỡ tại cảng với Sổ theo dõi tàu cá cập cảng bốc dỡ thủy sản, vùng và thời gian khai thác với hành trình của tàu trong hệ thống giám sát tàu cá và cấp Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT. Trường hợp không cấp giấy xác nhận, tổ chức quản lý cảng cá trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp chưa xác nhận hết khối lượng nguyên liệu thủy sản trong Giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng, tổ chức quản lý cảng cá trả lại bản chính Giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng đã ghi khối lượng nguyên liệu còn lại cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

c) *Trả kết quả:* Tổ chức quản lý cảng cá thực hiện xác nhận trả kết quả trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có) cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có).

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ đề nghị xác nhận gồm:

- Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT đã kê khai đầy đủ thông tin;

- Bản chính Giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng đã được tổ chức quản lý cảng cá cấp, trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng thì nộp bản sao chụp.

b) Số lượng: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân đề nghị.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Tổ chức quản lý cảng cá các tỉnh, thành phố ven biển.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác đã ký và đóng dấu.

2.8. Phí, lệ phí:

- Nộp 700.000 đồng/lần theo Thông tư số 230/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 (thực hiện đến hết ngày 14/01/2019).

- Nộp 150.000 đồng + (số tấn thủy sản x 15.000 đồng/tấn); Tối đa 700.000 đồng/lần theo Thông tư số 118/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 (thực hiện từ ngày 15/01/2019).

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Thủy sản năm 2017; Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

MẪU GIẤY XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC

A. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC

| Số xác nhận: XXXXX/20...../SC-AA-BB ¹⁰ | | | | | | | Tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận: | | | | | | |
|---|---------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|--------------------|---|-------------------|-------------|--|---|---------|--|
| Tên tổ chức quản lý cảng cá: | | | | | | | Địa chỉ: | | | | | | |
| Địa chỉ: | | | | | | | Điện thoại: ; Fax: ; Email: | | | | | | |
| Điện thoại: | | | | | | | Tổ chức, cá nhân được ủy quyền xác nhận: | | | | | | |
| Fax: | | | | | | | Địa chỉ: | | | | | | |
| Email: | | | | | | | Điện thoại: ; Fax: ; Email: | | | | | | |
| Thông tin tàu cá | | | | | | | Mô tả sản phẩm | | | | | | |
| Số đăng ký tàu | Họ và tên chủ tàu/thuyền trưởng | Chiều dài lớn nhất của tàu (m) | Inmarsat, Fax, điện thoại (nếu có) | Nghề khai thác ¹¹ | Số giấy phép khai thác | Thời hạn Giấy phép | Vùng ¹² và thời gian khai thác | Tên loài thủy sản | Ngày bốc dỡ | Tổng khối lượng nguyên liệu mua từ tàu cá (kg) | Tổng khối lượng khai thác của tàu cá (kg) | Ghi chú | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| Tổng | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng năm

Tổ chức quản lý cảng cá
(ký tên, đóng dấu)

¹⁰XXXXX, gồm 5 số là số thứ tự của giấy xác nhận; 20.... là năm xác nhận; AA là mã của tỉnh theo Phụ lục IV; BB là viết tắt 02 chữ đầu tên cảng cá.

¹¹Nghề khai thác thủy sản theo mã tại Phụ lục V.

¹²Vùng khai thác thủy sản theo mã tại Phụ lục VI.

B. MÔ TẢ NGUYÊN LIỆU

| Mô tả nguyên liệu đã sử dụng đề nghị chứng nhận thủy sản khai thác (lần)/Description of raw materials used for the Catch Certificate | | | | | |
|---|----------------------------|-------------------|--|--|--|
| TT No. | Tên tàu/Số đăng ký của tàu | Tên loài thủy sản | Khối lượng nguyên liệu đã sử dụng (kg) | Khối lượng sản phẩm đề nghị chứng nhận ¹³ | Chữ ký và dấu của nhà máy chế biến ¹⁴ |
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| 3 | | | | | |
| ... | | | | | |

....., ngày tháng năm

Tổ chức, cá nhân xuất khẩu

(ký tên, đóng dấu)

C. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU:, ngày tháng năm

[Cơ quan quản lý Thủy sản cấp tỉnh] xác nhận khối lượng còn lại của nguyên liệu thủy sản trong Giấy xác nhận sau khi cấp Giấy chứng nhận số:

1.
2.
3.
- n.

Thủ trưởng đơn vị

(ký tên, đóng dấu)

¹³Khối lượng nguyên liệu đã sơ chế (đánh vảy, cắt vảy, đầu, bỏ nội tạng...) không bao gồm phụ gia.

¹⁴Nếu nhà máy chế biến không phải tổ chức cá nhân xuất khẩu.

3. Tên thủ tục: Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá

3.1. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại cơ sở đăng kiểm tàu cá hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ sở đăng kiểm tàu cá kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, cơ sở đăng kiểm tàu cá xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ sở đăng kiểm tàu cá có văn bản thông báo rõ cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ sở đăng kiểm tàu cá thống nhất thời gian và địa điểm kiểm tra với tổ chức, cá nhân đề nghị;

đ) Cơ sở đăng kiểm tàu cá tiến hành giám sát kỹ thuật tàu cá theo quy chuẩn kỹ thuật tàu cá và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan. Nếu kết quả không đạt thì thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân; nếu kết quả đạt yêu cầu, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ khi hoàn thành kiểm tra, cơ sở đăng kiểm tàu cá cấp cho chủ tàu các giấy tờ:

Biên bản kiểm tra kỹ thuật tàu cá theo Mẫu số 04a.BĐ đến Mẫu số 04i.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT;

Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá theo Mẫu số 05.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT;

Sổ đăng kiểm tàu cá đối với trường hợp kiểm tra lần đầu, cải hoán theo Mẫu số 06.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT.

e) Cách thức trả kết quả: Cơ sở đăng kiểm tàu cá trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

3.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Cơ sở đăng kiểm tàu cá hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ, bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá theo Mẫu số 03.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT;

b) Bản sao hồ sơ thiết kế đã được thẩm định (đối với trường hợp tàu cá đóng mới, cải hoán);

c) Theo tiến độ thi công, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá phải trình Cơ sở đăng kiểm tàu cá bản sao chứng thực giấy chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy và các tài liệu kèm theo đối với máy móc, trang thiết bị sản xuất trong nước hoặc giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (Certificate of Origin - CO), giấy chứng nhận chất lượng (Certificate of Quality - CQ) và tài

liệu kỹ thuật hướng dẫn lắp đặt, sử dụng, sửa chữa thiết bị của nhà sản xuất đối với máy móc, trang thiết bị nhập khẩu trước khi lắp đặt trên tàu.

3.4. Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành kiểm tra.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân đề nghị.

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ sở đăng kiểm tàu cá.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Biên bản kiểm tra kỹ thuật tàu cá theo Mẫu số 04a.BĐ đến Mẫu số 04i.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư; Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá theo Mẫu số 05.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT; Sổ đăng kiểm tàu cá đối với trường hợp kiểm tra lần đầu, cải hoán theo Mẫu số 06.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT.

3.8. Phí, lệ phí (nếu có): Theo từng hạng mục tại thông tư số 230/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị theo Mẫu số 03.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Thủy sản năm 2017; Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.

Mẫu số 03.BĐ (Phụ lục VI)

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
AN TOÀN KỸ THUẬT TÀU CÁ/TÀU KIỂM NGƯ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
AN TOÀN KỸ THUẬT TÀU CÁ/ TÀU KIỂM NGƯ**

Kính gửi:

Họ tên người đứng khai:.....

Thường trú tại:

Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân số:.....

Điện thoại.....Fax.....Email.....

Đề nghị quý đơn vị tiến hành kiểm tra(*)..... và cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá/ tàu kiểm ngư.

Kích thước cơ bản (m): Lmax: ; Bmax: ; Dmax:

Ltk:; Btk: ; d:

Tổng dung tích (GT):.....; Trọng tải toàn phần (DW):; Số thuyền viên:

Ký hiệu máy chính :

Công suất (KW):Số lượng (chiếc):.....

Thời gian và địa điểm đề nghị kiểm tra:

.....
Chúng tôi đồng ý trả đầy đủ phí và lệ phí đăng kiểm theo quy định hiện hành.

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU
(Ghi rõ chức danh, ký tên)

(*): Ghi rõ: Kiểm tra đóng mới, lần đầu, định kỳ, trên đà, hàng năm hay bất thường.